

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	-1.8%	-1.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.30
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

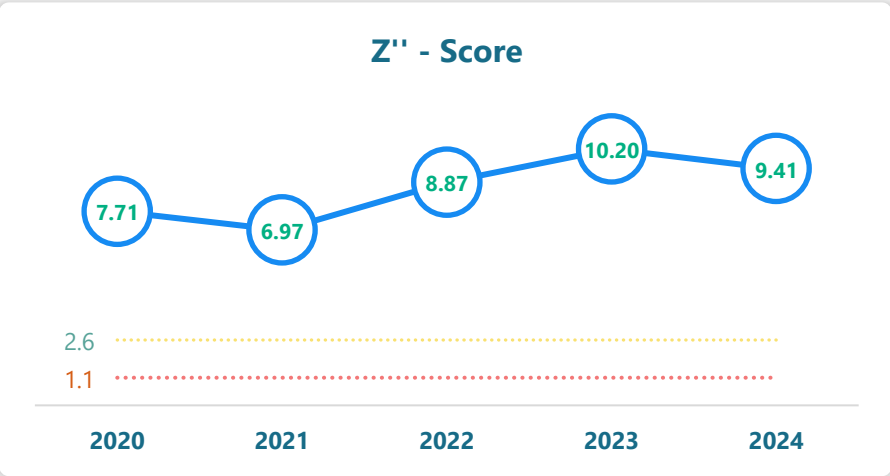
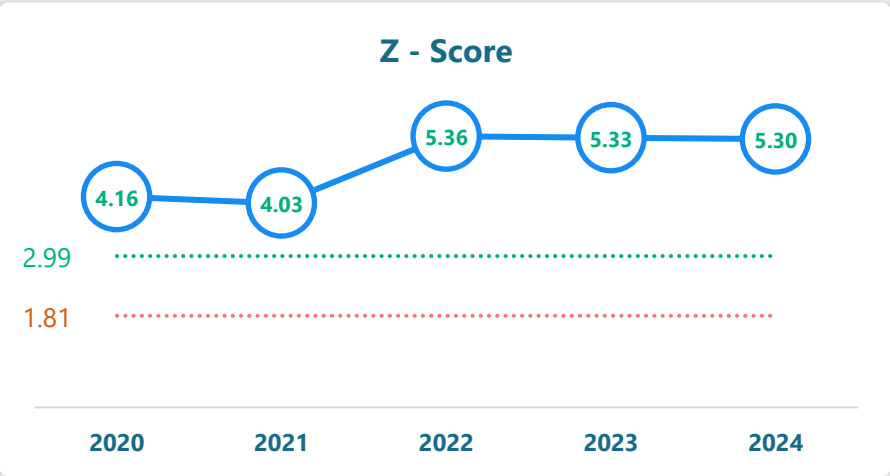
Hệ số nguy cơ phá sản	9.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
159		▲ 41.0
tỷ VNĐ		▲ 34.1%

LN sau thuế	2024	YoY
14.0		▲ 0.80
tỷ VNĐ		▲ 6.3%

ROE	2024	+/- YoY
19.7%		▲ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
14.3%		▲ 0.6%



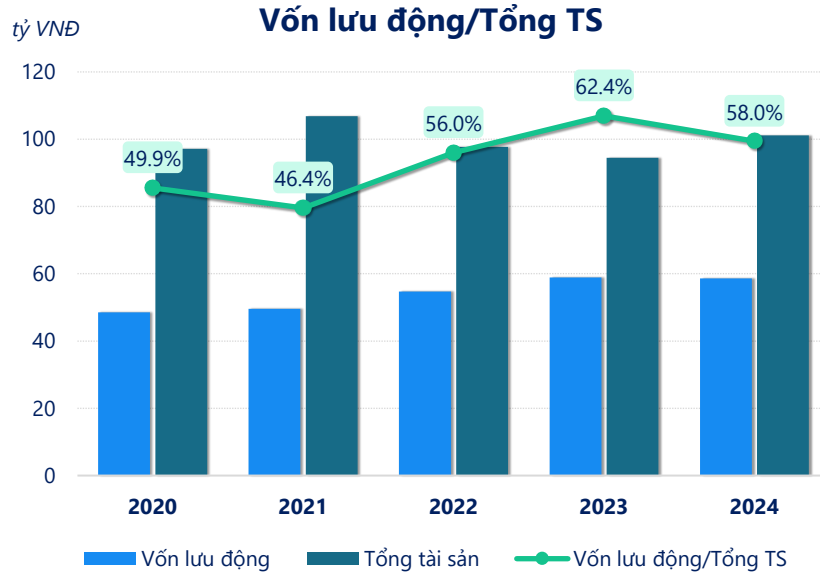
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.30 > 2.99**, cho thấy **PIA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 9.41 > 2.6**, cho thấy **PIA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PIA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 34.1%** đạt **158.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **13.99** tỷ đồng **tăng 6.26%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

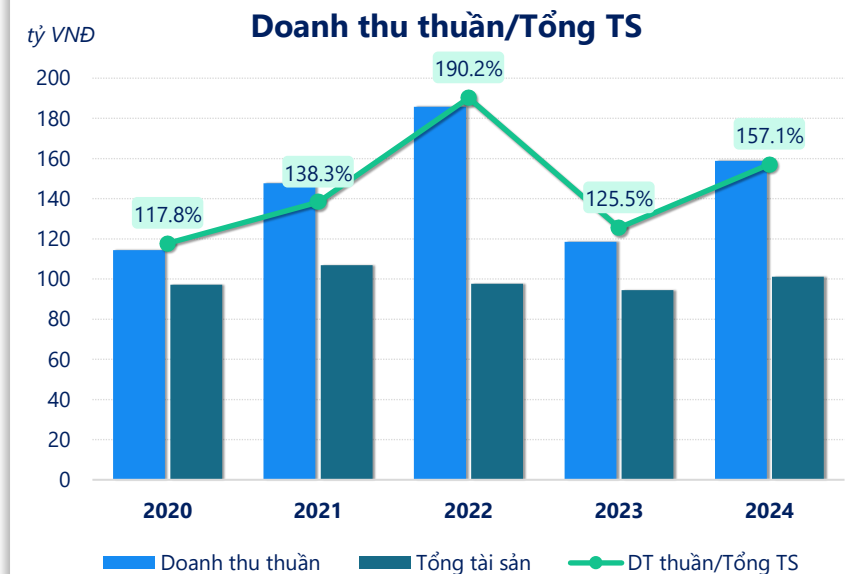
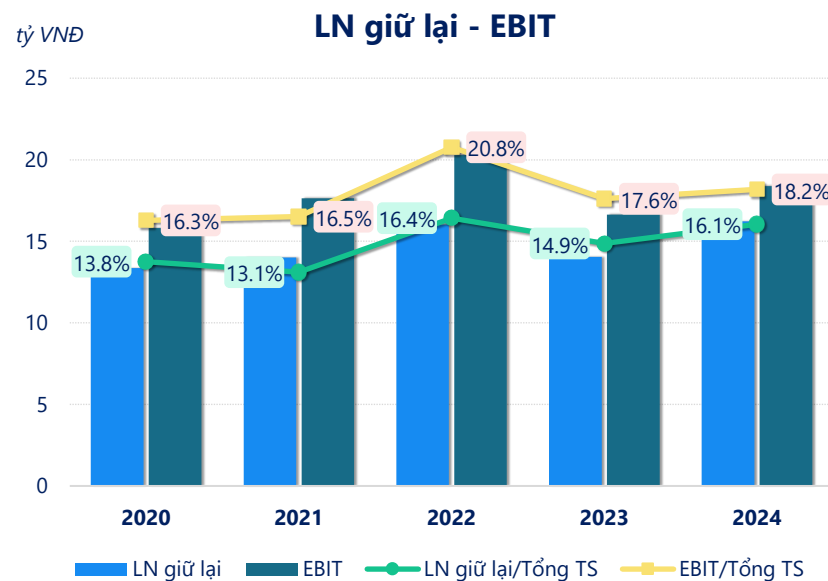
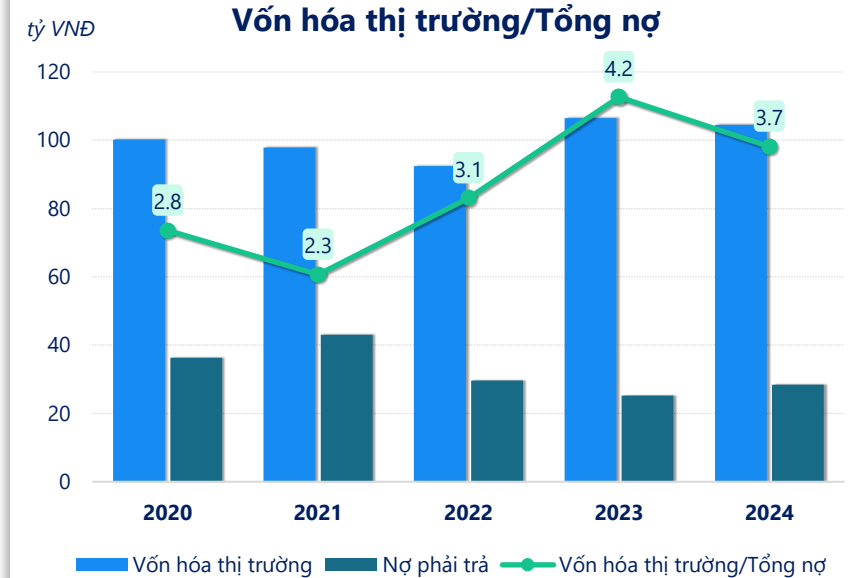
CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.68**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	94.4	7.1%
Tài sản ngắn hạn	86.7	84.0	3.2%
Tiền và tương đương tiền	25.3	24.7	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.24	7.54	-57.1%
Phải thu ngắn hạn	46.7	41.2	13.4%
Hàng tồn kho	8.32	9.41	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.14	1.12	180%
Tài sản dài hạn	14.4	10.4	38.1%
Phải thu dài hạn	0.59	0.60	-1.9%
Tài sản cố định	4.13	2.19	88.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	1.76	91.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.33	5.89	7.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.4	25.2	12.7%
Nợ ngắn hạn	28.3	25.1	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	14.8	12.3%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.7	69.2	5.0%
Vốn chủ sở hữu	72.7	69.2	5.0%
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	114	148	186	118	159
Giá vốn hàng bán	67.1	97.1	124	64.4	101
Lợi nhuận gộp	47.3	50.6	61.4	54.0	58.2
Doanh thu HĐTC	1.20	0.85	0.72	1.04	1.04
Chi phí TC	0.03	0.02	0.22	0.01	0.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.8	33.9	41.9	38.5	40.5
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	15.7	17.6	20.1	16.6	18.8
Lợi nhuận khác	0.09	0.07	0.22	0.04	-0.38
LN trước thuế	15.8	17.6	20.3	16.6	18.4
Lợi nhuận sau thuế	13.4	14.0	16.0	13.2	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	14.0	16.0	13.2	14.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	0.80	15.7	15.2	6.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.90	-3.11	-1.97	-3.45	1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-7.80	-7.80	-7.80	-7.80
Tiền đầu kỳ	25.3	24.9	14.8	20.7	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.33	-10.1	5.90	3.96	0.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	24.9	14.8	20.7	24.7	25.3